

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Công ty TNHH Intertek Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH Intertek Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ (Địa chỉ: M10, M11, M12, M13, khu đô thị Nam sông Cần Thơ, khu vực Thạnh Thuận, phường Phú Thới, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; điện thoại: 02923917887) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến ngày 07 tháng 5 năm 2028.

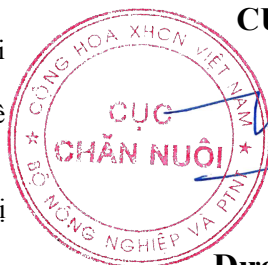
Điều 3. Công ty TNHH Intertek Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải

tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Intertek Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ;
- Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp (để đăng tải);
- Vụ KHCN&MT (để biết);
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (để biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KH&CN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.



CỤC TRƯỞNG

Dương Tất Thắng



Phụ lục

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 215/QĐ-CN-TACN, ngày 22 tháng 6 năm 2023
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ/LOD) [*]	Phương pháp thử
I. Phép thử hóa học			
1.	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng số	LOQ = 5,00 µg/kg (mỗi chất)	FST-WI01 chapter 14-1 (LC-MS/MS)
2.	Xác định hàm lượng Tetracyclines (Tetracycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline)	LOQ = 0,10 mg/kg (mỗi chất)	FST-WI01 chapter 13-1 (Ref. AOAC 995.09) (LC- MS/MS)
3.	Xác định hàm lượng Sulfadimethoxin	LOQ = 0,01 mg/kg	FST-WI01 chapter 11-1 (Ref. Application note 5991-0013 EN) (LC-MS/MS)
4.	Xác định hàm lượng nhóm Beta agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin)	LOQ = 2,00 µg/kg (mỗi chất)	FST-WI01 chapter 25-1 (LC-MS/MS)
5.	Xác định hàm lượng thành phần axit amin ^[**]	LOQ = 0,002 g/100g (mỗi chất)	FST-WI01 chapter 42 (Ref. EZ-FAAST) (LC-MS/MS)
6.	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	LOQ = 0,02 mg/kg	TCVN 11283:2016; AOAC 996.13
7.	Xác định hàm lượng Chloramphenicol (CAP)	LOQ = 1,00 µg/kg	FST-WI01 chapter 1-1 (LC- MS/MS)
8.	Xác định hàm lượng nhóm Nitrofurans (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone)	LOQ = 100 µg/kg (mỗi chất)	FST-WI01 chapter 2-1 (HPLC-UV)
9.	Xác định hàm lượng Urê	LOQ = 100 mg/kg	FST-WI01 chapter 27-1 (Ref. TCVN 8025:2009) (HPLC-FLD)
10.	Xác định hàm lượng nitơ amoniac (N-NH ₃)	LOQ = 6,00 mg/100g	TCVN 10494:2014
11.	Xác định hàm lượng ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	-	AOAC 930.15; TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
12.	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô	LOQ (Protein) = 0,20 g/100g LOQ (Nitơ tổng) = 0,03 g/100g	GAFTA (Method 4:1); TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005); AOAC 2001.11
13.	Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa	-	AOAC 971.09

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ/LOD) ^[*]	Phương pháp thử
14.	Xác định hàm lượng tổng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N)	LOQ = 6,00 mg/100g	(EU) 2019/627, Annex VI, chapter II; TCVN 9215:2012; TCVN 10326:2014; (EC) No. 152/2009
15.	Xác định hàm lượng muối NaCl	LOQ = 0,06 g/100g	AOAC 937.09
		LOQ = 0,20 g/100g	TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)
16.	Xác định hàm lượng béo	LOQ = 0,20 g/100g	AOAC 920.39; TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
17.	Xác định hàm lượng xơ thô	LOQ = 0,10 g/100g	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)
18.	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	LOQ = 0,15 g/100g	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
19.	Xác định hàm lượng tro thô	LOQ = 0,15 g/100g	AOAC 942.05; TCVN 4327:2007; ISO 5984:2022
20.	Xác định hàm lượng tinh bột	LOQ = 0,30 g/100g	TCVN 4594:1988
21.	Xác định hàm lượng axit Xyanhydric (HCN)	LOQ = 9,00 mg/kg	TCVN 8763:2012
22.	Xác định hàm lượng canxi (Ca)	LOQ = 0,10 g/100g	AOAC 927.02
23.	Xác định hàm lượng Phốt pho tổng (P)	LOQ = 0,06 g/100g	AOAC 995.11; TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998)
24.	Cảm quan (Màu sắc, mùi vị)	-	TCVN 1532:1993
25.	Xác định trị số axit (AV) và độ axit, axit béo tự do (FFA) trong dầu mỡ	LOQ (AV) = 0,30 mgKOH/g LOQ (FFA) = 0,15 g/100g	TCVN 6127:2010; ISO 660:2020; AOCS Ca 5a-40
	Xác định trị số axit (AV) và độ axit, axit béo tự do (FFA)	LOQ (AV) = 0,30 mgKOH/g LOQ (FFA) = 0,15 g/100g	FST-WI08 chapter 47 (Ref. TCVN 6127:2010)
26.	Xác định độ axit béo trong hạt có dầu	-	ISO 7305:2019
27.	Xác định trị số peroxit (PV) trong hạt có dầu	LOQ = 0,70 meqO ₂ /kg	FST-WI08 chapter 49 (Ref. TCVN 6121:2018)
28.	Xác định hoạt độ Urê	LOQ = 0,05 mgN/g/phút	TCVN 4847:1989; ISO 5506:2018
29.	Xác định hàm lượng chất không xà phòng trong dầu mỡ	LOQ = 0,15 g/100g	TCVN 6123:2007 (ISO 3596:2000)
30.	Xác định chỉ số xà phòng hóa trong dầu mỡ	LOQ = 1,5 mg KOH/g	AOAC 920.160
31.	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi trong dầu mỡ	-	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
32.	Xác định hàm lượng nước trong dầu mỡ	-	TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980)

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ/LOD) ^[*]	Phương pháp thử
33.	Xác định chỉ số Iod (IV) trong dầu mỡ	LOQ = 5,00 gI ₂ /100g	TCVN 6122:2015; ISO 3961:2018
34.	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong dầu mỡ	LOQ = 0,15 g/100g	TCVN 6125:2020; ISO 663:2017
35.	Xác định trị số peroxit (PV) trong dầu mỡ	LOQ = 0,30 meqO ₂ /kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
36.	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	LOQ = 0,10 mg/kg	FST-WI04 chapter 19 (Ref. AOAC 999.10) (AAS)
37.	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	LOQ = 0,025 mg/kg	FST-WI04 chapter 17 (Ref. AOAC 999.10) (AAS)
38.	Xác định hàm lượng Thủy Ngân (Hg)	LOQ = 0,04 mg/kg	FST-WI04 chapter 18 (Ref. AOAC 974.14) (AAS); EN 16277: 2012
39.	Xác định hàm lượng Asen (As)	LOQ = 0,10 mg/kg	FST-WI04 chapter 12 (Ref. AOAC 986.15) (AAS)
40.	Xác định hàm lượng: Canxi (Ca), Phospho (P), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co) và Molybden (Mo)	LOQ (Ca, P) = 90,0 mg/kg (Cu, Zn, Fe, Mn, Co, Mo) = 2,50 mg/kg	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
	Asen tổng (As), Chì (Pb) và Cadimi (Cd) trong thức ăn bổ sung	LOQ (Pb & As) = 1,00 mg/kg LOQ (Cd) = 0,10 mg/kg	
41.	Xác định hàm lượng Asen vô cơ (In-As)	LOQ = 0,20 mg/kg	EN 16278: 2012
42.	Xác định hàm lượng axit citric, axit malic, axit formic, axit lactic, axit axetic và axit propionic	LOQ = 0,02 g/100g (mỗi chất)	EN 17294: 2019
43.	Xác định hàm lượng BHA và BHT	LOQ = 5,00 mg/kg (mỗi chất)	FST-WI06 chapter 25 (Ref. AOAC 983.15) (GC-MS)
44.	Xác định hàm lượng Flo (Fluor)	LOQ = 12,0 mg/kg	AOAC 975.08
II. Phép thử vi sinh			
45.	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đồ đĩa	LOQ = 10 CFU/g; LOQ = 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
46.	Phát hiện <i>E. coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	eLOD50: (1,7 ~ 3,4) CFU/g (mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
47.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. trên đĩa thạch	eLOD50: (1,0 ~ 2,0) CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017; ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ/LOD) ^[*]	Phương pháp thử
48.	Định lượng vi sinh vật hiếu khí trên đĩa thạch – Kỹ thuật đổ đĩa đếm khuẩn lạc ở 30°C	LOQ = 10 CFU/g; LOQ = 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015; ISO 4833-1:2013/Amd1:2022
49.	Phát hiện Coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	eLOD50: (1,7 ~ 3,4) CFU/g (mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
50.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch – Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	LOQ = 10 CFU/g; LOQ = 1 CFU/mL	ISO 6888-1: 2021
51.	Định lượng Clostridium perfringens trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	LOQ = 10 CFU/g; LOQ = 1 CFU/mL	TCVN 4991: 2005 (ISO 7937:2004)
52.	Định lượng E.coli dương tính β -Glucuronidase – Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronide	LOQ = 10 CFU/g; LOQ = 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

[*]: LOQ: Giới hạn định lượng; LOD: Giới hạn phát hiện

[**] Thành phần axit amin (20 chất): Lysine, Valine, Glutamic acid, Tryptophan, Leucine, Phenylamine, Serine, Isoleucine, Cystine, Tyrosine, Arginine, 4-hydroxyproline, Glycine, Threonine, Alanine, Hydroxylysine, Proline, Methionine, Aspartic acid, Histidine.